

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ Y TẾ

Số: **483** /SYT-NVD

V/v phối hợp báo cáo
giá thuốc thị trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày **01** tháng **3** năm 2019

Kính gửi: Các cơ sở kinh doanh thuốc

Theo Công văn số 392/STC-QLGCS ngày 21/02/2019 của Sở Tài chính về việc phối hợp triển khai thực hiện Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường (Công văn 392).

Sở Y tế đề nghị các cơ sở kinh doanh thuốc thực hiện báo cáo giá thuốc định kỳ hàng tháng, quý, năm theo Phụ lục số 2 của Công văn 392 (Công văn 392 đính kèm), báo cáo gửi về trước ngày 6 hàng tháng.

Đề nghị các cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng KHTC;
- Trang TTĐT của Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVD.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI

(Kèm theo Công văn số 483/SYT-NVD ngày 01/3/2019 của Sở Y tế)

STT	Mã hàng hóa	Tên thương mại	Hoạt chất, hàm lượng	Quy cách đóng gói	Nhà sản xuất	Đơn vị tính nhỏ nhất	Giá bán buôn	Giá bán lẻ
I	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI						
1	50.001	Thuốc tim mạch						
			Amlodipin 10mg					
			Nifedipin 20mg					
			Atorvastatin 10mg					
2	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng						
			Cefuroxim 500mg					
			Amoxicilin 500mg					
3	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm						
			Cinnarizin 25 mg					
			Fexofenadin 60mg					
4	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương						
			Paracetamol 500mg					
			Chymotrypsin 4.2mg					
5	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp						
			N-acetylcystein 200mg					
6	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất						
7	50.007	Thuốc đường tiêu hóa						
			Omeprazone 20mg					
8	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết						
			Methyl prednisolon					
			Metformin 500mg					
9	50.009	Thuốc khác						
			Sulfamethoxazol					

Handwritten signature

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: **392**/STC-QLGCS

V/v phối hợp triển khai
thực hiện Thông tư số
116/2018/TT-BTC ngày
28/11/2018 của Bộ Tài chính
quy định chế độ báo cáo
giá thị trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày **21** tháng 02 năm 2019



Ký bởi: Sở Tài
chính
Email:
vanphong@stc.
binhdinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh
Bình Định

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Y tế;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Giao thông vận tải.

Thực hiện Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2019; để Sở Tài chính có cơ sở báo cáo tham mưu UBND tỉnh giao nhiệm vụ báo cáo giá thị trường cho các đơn vị có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 116/2018/TT-BTC và kịp thời thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo giá thị trường tháng 02/2019 trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính đề nghị các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải phối hợp triển khai thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:

1. Xây dựng danh mục báo cáo giá thị trường tại địa phương

Trên cơ sở Danh mục hàng hóa, dịch vụ Bộ Tài chính yêu cầu báo cáo giá thị trường chi tiết tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018; Sở Tài chính đề nghị:

a) Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất việc lựa chọn, xây dựng danh mục các mặt hàng vật tư nông nghiệp để thực hiện báo cáo giá thị trường định kỳ hàng tháng, quý, năm chi tiết theo *Phụ lục số 01 đính kèm*.

b) Sở Y tế đề xuất việc lựa chọn, xây dựng danh mục các mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người và dịch vụ y tế để thực hiện báo cáo giá thị trường định kỳ hàng tháng, quý, năm chi tiết theo *Phụ lục số 02 đính kèm*.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất việc lựa chọn, xây dựng danh mục dịch vụ giáo dục để thực hiện báo cáo giá thị trường định kỳ hàng tháng, quý, năm chi tiết theo *Phụ lục số 03 đính kèm*.

d) Sở Giao thông vận tải đề xuất việc lựa chọn, xây dựng danh mục giao thông để thực hiện báo cáo giá thị trường định kỳ hàng tháng, quý, năm chi tiết theo *Phụ lục số 04 đính kèm*.

Trường hợp trên địa bàn tỉnh không có mặt hàng trong danh mục báo cáo giá, các cơ quan đề xuất thay bằng mặt hàng tương tự (nếu có) và cần ghi rõ quy cách, nhãn hiệu và chú thích rõ ràng.

2. Thực hiện báo cáo giá thị trường tháng 02/2019 trên địa bàn tỉnh

Để kịp thời thực hiện tổng hợp số liệu báo cáo giá thị trường tháng 02/2019 trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính đề nghị các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải phối hợp thực hiện thu thập thông tin giá thị trường thời điểm tháng 02/2019 của các mặt hàng vật tư nông nghiệp, thuốc chữa bệnh cho người, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, giao thông theo danh mục do các Sở đề xuất xây dựng và gửi số liệu báo cáo về Sở Tài chính để tổng hợp.

Thời gian gửi văn bản đề xuất xây dựng danh mục thực hiện báo cáo giá thị trường định kỳ hàng tháng, quý, năm trên địa bàn tỉnh và số liệu báo cáo giá thị trường thời điểm tháng 02/2019 cho Sở Tài chính **chậm nhất là ngày 28/02/2019**.

Sở Tài chính đề nghị các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải phối hợp, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, QLGC.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyết Mai



Phụ lục số 02

TRƯỜNG THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI VÀ DỊCH VỤ Y TẾ
(Kèm theo Công văn số **392**/STC-QLGCS ngày **21** /02/2019 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ này (Tháng 02/2019)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI						
1	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/đơn vị đóng gói nhỏ nhất (ví dụ: đ/hộp đ/vi 10 viên; đ/vi 8 viên; đ/lọ 10ml; đ/vi 10 ống 2ml....)				Ghi rõ tên thương mại, xuất xứ, quy cách đóng gói, đường dùng (uống, tiêm...), nhà sản xuất
2	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg					
3	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg					
4	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg					
5	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg					
6	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12					
7	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg					
8	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg					
9	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg					
II	06	DỊCH VỤ Y TẾ						
1	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt				
2	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày				
3	60.003	Siêu âm		đ/lượt				
4	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt				
5	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt				
6	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt				
7	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt				
8	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt				
9	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ này (Tháng 02/2019)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	60.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt				
11	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ngày				
12	60.012	Siêu âm		d/lượt				
13	60.013	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt				
14	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt				
15	60.015	Điện tâm đồ		d/lượt				
16	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt				
17	60.017	Hàn composite cổ răng		d/lượt				
18	60.018	Châm cứu (có kim dài)		d/lượt				
19	60.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/ngày				
20	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/lượt				
21	60.021	Siêu âm		d/lượt				
22	60.022	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt				
23	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		d/lượt				
24	60.024	Điện tâm đồ		d/lượt				
25	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt				
26	60.026	Hàn composite cổ răng		d/lượt				
27	60.027	Châm cứu (có kim dài)		d/lượt				

Chú thích:

- Hàng hóa, dịch vụ khi thu thập phải đồng nhất về tên gọi, đặc điểm kỹ thuật, đơn vị tính và loại giá để đảm bảo khả năng so sánh được giữa các kỳ báo cáo.
- **Cột 6:** Ghi rõ loại giá là giá bán buôn, giá bán lẻ, giá kê khai, giá đăng ký.
- **Cột 7:** là mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo (mức giá thu thập của các ngày là mức giá bình quân số học của mức giá phổ biến thấp nhất và mức giá phổ biến cao nhất thu thập trong ngày).
- **Cột 8:** Ghi rõ nguồn thông tin dữ liệu về giá là:
 - + Do trực tiếp điều tra, thu thập
 - + Hợp đồng mua tin
 - + Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
 - + Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp
 - + Các nguồn thông tin khác
- **Cột 9:** nêu rõ đặc điểm riêng của sản phẩm được khảo sát.